NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

NỘI DUNG	**TRANG**
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 27

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

		Thuyết minh	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.104.167	10.884.748
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.534.526	2.914.353
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		70.056.741	34.158.685
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		70.056.642	34.083.784
2	Cho vay các TCTD khác		100	75.800
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1)	(899)
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	746.286	78.172
VI	Cho vay khách hàng		98.715.223	85.933.860
1	Cho vay khách hàng	V.2	99.718.620	86.647.964
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(1.003.397)	(714.104)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.4	32.674.578	48.198.049
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		323.820	2.149.262
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		32.375.005	46.169.161
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(24.247)	(120.374)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.186.871	3.010.051
1	Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3	Đầu tư dài hạn khác		1.145.671	968.851
4	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		1.178.878	983.925
1	Tài sản cố định hữu hình		1.148.421	945.984
2	Tài sản cố định vô hình		30.457	37.941
X	Tài sản Có khác		41.452.395	16.291.726
1	Các khoản lãi, phí phải thu		6.751.682	4.199.020
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
3	Tài sản có khác		34.700.713	12.092.706
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**261.649.665**	**202.453.569**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

		Thuyết minh	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.5	2.779.602	9.451.677
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.6	33.733.928	28.174.155
1	Tiền gửi của các TCTD khác		33.733.928	28.174.155
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.7	148.496.312	107.150.453
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.1	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		315.119	379.768
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.8	43.587.264	36.034.151
VII	Các khoản nợ khác	V.9	20.184.028	10.064.629
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.793.515	1.556.281
2	Các khoản phải trả khác		14.341.777	8.474.879
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		48.736	33.469
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**249.096.253**	**191.254.833**
VIII	**VỐN VÀ CÁC QUỸ**	V.11	**12.553.412**	**11.198.736**
1	Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2	Các quỹ dự trữ		1.089.346	1.035.089
3	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		(13.484)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		2.100.585	786.682
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**261.649.665**	**202.453.569**
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	**6.633.847**	**4.062.887**

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011

		Thuyết minh	Quý III-2011	Quý III-2010	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2011	30/9/2010
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	6.811.092	3.843.625	18.223.096	10.235.754
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(5.154.865)	(2.679.690)	(13.507.476)	(7.331.244)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.656.227**	**1.163.935**	**4.715.620**	**2.904.510**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		201.464	157.208	719.636	414.268
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(55.893)	(29.351)	(238.856)	(84.088)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**145.571**	**127.857**	**480.780**	**330.180**
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(83.713)	44.661	(187.632)	320.007
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.3	5.504	23.389	96.477	77.709
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.348	30.964	124.306	71.255
6	Chi phí hoạt động khác		(28.106)	(27.200)	(179.866)	(68.624)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**3.242**	**3.764**	**(55.560)**	**2.631**
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.4	4.900	8.964	14.228	305.638
VIII	Chi phí quản lý chung	VI.5	(747.489)	(545.549)	(1.962.903)	(1.430.758)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**984.242**	**827.021**	**3.101.010**	**2.509.917**
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(91.888)	(73.932)	(303.856)	(181.899)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**892.354**	**753.089**	**2.797.154**	**2.328.018**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(221.864)	(186.031)	(695.732)	(482.730)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(22.865)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(221.864)**	**(186.031)**	**(695.732)**	**(505.595)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**670.490**	**567.058**	**2.101.422**	**1.822.423**

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/9/2011	**30/9/2010**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.670.434	8.531.649
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.270.242)	(6.891.623)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	480.780	330.179
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc,chứng khoán)	(91.155)	(15.284)
05	Thu nhập/(chi phí) khác	(56.196)	1.281
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	636	1.349
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.941.981)	(1.338.623)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(728.621)	(499.047)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	**4.063.655**	**119.881**
	Thay đổi tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/giảm tiền,vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(16.528.405)	2.613.233
10	(Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	12.524.559	(19.926.170)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(668.113)	-
12	(Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(13.070.656)	(18.460.563)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(194)	(172)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(22.608.007)	(879.965)
	Thay đổi công nợ hoạt động		
15	Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(6.672.075)	201.277
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	5.559.773	6.724.003
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	41.345.860	19.112.024
18	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(64.648)	44.822
19	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	7.553.112	1.288.747
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	652.694
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	5.936.146	(1.830.725)
22	Chi từ các quỹ	(76.875)	(97.320)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**17.294.132**	**(10.438.234)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011

		Lũy kế từ đầu năm đến	
		30/9/2011	30/9/2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(348.362)	(277.402)
02	Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.520	(208.411)
03	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.228	305.638
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(329.614)**	**(180.175)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(656.388)	(1.172.121)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(656.388)**	**(1.172.121)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**16.308.130**	**(11.790.530)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**38.310.151**	**40.154.757**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**(13.484)**	**467.318**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9**	**54.604.797**	**28.831.545**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.104.167	6.906.074
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.534.526	1.707.253
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	36.385.479	10.241.696
	- Chứng khoán đầu tư	4.580.625	9.976.522

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá	: Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang	: Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ	: Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải	: Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy	: Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon	: Thành viên
- Ông Alain Cany	: Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Thành viên
- Ông Lương Văn Tự	: Thành viên
- Ông Stewart Donald Hall	: Thành viên
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải	: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 315 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 30/9/2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/9/2011 là 7.845 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi to tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 9)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	81.536.356	728.578	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.221.019	17.708	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	36.754.575	-	69.900
+ Quyền chọn Bán	11.296.263	-	620.327
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	38.568.194	-	1.541.360
+ Quyền chọn Bán	37.367.286	1.492.920	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	951.322	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	-
+ Quyền chọn Bán	1.982.428	-	50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041	-	146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	99.514.485	86.420.952
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	195.086	181.405
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.049	45.607
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	99.718.620	**86.647.964**

Phân tích theo nhóm

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.852.392	86.146.091
Nợ cần chú ý	795.101	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	384.707	64.759
Nợ nghi ngờ	423.185	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	263.235	169.648
	99.718.620	**86.647.964**

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	49.699.171	43.810.541
Cho vay trung hạn	21.748.057	19.521.816
Cho vay dài hạn	28.271.392	23.315.607
	99.718.620	**86.647.964**

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2011	73.662	640.442
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	184.013	105.474
Sử dụng trong kỳ	(194)	-
Tại ngày 30/9/2011	**257.481**	**745.916**
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	10.099	203.597
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
Tại ngày 31/12/2010	**73.662**	**640.442**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	30/9/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**299.573**	**2.028.888**
Chứng khoán Nợ	268.072	1.912.176
Chứng khoán Vốn	55.748	237.086
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.247)	(120.374)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**32.375.005**	**46.169.161**
Giá trị chứng khoán	32.375.005	46.169.161
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	32.674.578	**48.198.049**

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Vay NHNN	2.779.602	9.451.677
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.779.602	**9.451.677**

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	473.591	3.652.658
- Bằng VND	394.818	3.600.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	78.773	52.153
Tiền gửi có kỳ hạn	33.260.337	24.521.497
- Bằng VND	26.830.991	19.284.561
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.429.346	5.236.936
	33.733.928	**28.174.155**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**33.733.928**	**28.174.155**

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2011		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.938.784	1.398.449	15.337.233
Tiền gửi có kỳ hạn	22.963.620	697.524	23.661.144
Tiền gửi tiết kiệm	86.624.496	15.858.189	102.482.685
Tiền ký quỹ	4.934.105	1.937.277	6.871.382
Tiền gửi vốn chuyên dùng	135.514	8.354	143.868
	128.596.519	**19.899.793**	**148.496.312**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng	**Bằng vàng và ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	**10.518.884**
Tiền gửi có kỳ hạn	8.310.863	373.893	**8.684.756**
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	**85.490.588**
Tiền ký quỹ	805.991	1.564.477	**2.370.468**
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	**85.757**
	86.122.217	**21.028.236**	**107.150.453**

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phần nợ	**-**	**-**

Trái phiếu

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	5.090.000	**5.090.000**

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	37.753.035	29.168.264
Từ 12 tháng đến 5 năm	744.229	1.775.887
	38.497.264	**30.944.151**

9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Lãi dự chi	5.793.515	1.556.281
Chuyển tiền phải trả	354.346	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	230.147	272.870
Thu nhập chưa thực hiện	2.802.576	757.099
Phải trả khác	10.949.598	7.299.522
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	48.736	33.469
	20.184.028	**10.064.629**

10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2011	Tăng giảm trong kỳ		30.9.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	15.297	53.752	(63.359)	5.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.753	695.732	(728.621)	221.864
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	11	(11)	-
Các loại thuế khác	2.820	32.637	(32.864)	2.593
Tổng cộng	**272.870**	**782.132**	**(824.855)**	**230.147**

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	30/9/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	972.300	115.067	(52.278)	786.682	11.198.736
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	131.132	2.101.422	2.232.554
Giảm trong kỳ	-	(13.484)	-	-	(76.875)	(787.519)	(877.878)
Số dư cuối quý	**9.376.965**	**(13.484)**	**972.300**	**115.067**	**1.979**	**2.100.585**	**12.553.412**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	Đến 30/9/2011 Triệu đồng	Đến 30/9/2010 Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	4.625.841	1.670.018
Thu lãi cho vay	10.545.199	5.613.457
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.048.876	2.950.348
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.180	1.931
	18.223.096	**10.235.754**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	Đến 30/9/2011 Triệu đồng	Đến 30/9/2010 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	12.499.510	6.301.395
Trả lãi tiền vay	414.238	530.560
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	584.599	493.204
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.129	6.085
	13.507.476	**7.331.244**

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30/9/2011 Triệu đồng	Đến 30/9/2010 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.731	94.662
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.380)	(281)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	96.126	(16.672)
	96.477	**77.709**

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30/9/2011 Triệu đồng	Đến 30/9/2010 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	4.167
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.833	11.732
Từ lợi nhuận những năm trước công ty con chuyển về	3.395	289.739
	14.228	**305.638**

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30/9/2011 Triệu đồng	Đến 30/9/2010 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.838	1.721
Chi phí cho nhân viên:	955.726	642.938
- Chi lương và phụ cấp	845.747	561.591
- Các khoản chi đóng góp theo lương	51.672	40.706
- Chi trợ cấp	3.165	3.638
- Chi khác	55.142	37.003
Chi về tài sản:	448.463	374.779
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	163.208	137.277
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	471.601	344.564
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	85.275	66.756
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	1.962.903	**1.430.758**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	30/9/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.179.824	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	1.157.803	357.060
Bảo lãnh thanh toán	1.378.221	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	631.014	453.791
Bảo lãnh dự thầu	151.578	101.783
Bảo lãnh khác	1.135.407	638.966
	6.633.847	**4.062.887**

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/9/2011	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	99.718.720	182.230.240	2.815.997	112.173.196	32.698.825
Nước ngoài	-	-	3.817.850	95.521.819	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

a. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.104.167	-	-	-	-	-	-	**10.104.167**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.166.885	2.367.641	-	-	-	-	-	**3.534.526**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.252.379	22.133.200	21.782.448	7.271.149	4.617.030	536	**70.056.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	746.286	-	-	-	-	-	-	**746.286**
Cho vay khách hàng (*)	1.663.108	373.077	4.443.165	77.418.540	3.712.372	10.029.544	1.847.196	231.618	**99.718.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.747	-	4.580.625	736.980	1.478.410	19.763.590	6.083.473	**32.698.825**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.186.871	-	-	-	-	-	-	**3.186.871**
Tài sản cố định	-	1.178.878	-	-	-	-	-	-	**1.178.878**
Tài sản có khác (*)	-	41.452.395	-	-	-	-	-	-	**41.452.395**
Tổng tài sản	**1.663.108**	**58.264.306**	**21.063.185**	**104.132.365**	**26.231.800**	**18.779.103**	**26.227.816**	**6.315.627**	**262.677.310**
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.402.447	-	-	377.155	-	-	**2.779.602**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	11.193.524	12.751.198	3.738.020	5.776.894	248.000	26.292	**33.733.928**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.084.556	33.586.173	5.062.753	3.332.604	8.429.842	384	**148.496.312**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.180	11.084	254.293	46.562	**315.119**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	13.845.270	21.335.320	1.382.415	1.848.920	2.175.339	3.000.000	**43.587.264**
Nợ khác	-	20.184.028	-	-	-	-	-	-	**20.184.028**
Tổng nợ phải trả	**-**	**20.184.028**	**125.525.797**	**67.672.691**	**10.186.368**	**11.346.657**	**11.107.474**	**3.073.238**	**249.096.253**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.663.108**	**38.080.278**	**(104.462.612)**	**36.459.674**	**16.045.432**	**7.432.446**	**15.120.342**	**3.242.389**	**13.581.057**
Các cam kết và nợ tiềm tàng	**-**	**(6.633.847)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(6.633.847)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội ngoại bảng	**1.663.108**	**31.446.431**	**(104.462.612)**	**36.459.674**	**16.045.432**	**7.432.446**	**15.120.342**	**3.242.389**	**6.947.210**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

b. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30 tháng 9 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.764.760	581.160	7.663.162	55.081	5.202	23.703	8.677	2.422	**10.104.167**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.296.836	1.237.690	-	-	-	-	-	-	**3.534.526**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	55.418.743	14.401.248	-	188.089	11.886	10.990	1.132	24.654	**70.056.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.291.422)	(106.156)	1.933.976	211.891	-	-	(2.003)	-	**746.286**
Cho vay khách hàng (*)	72.034.679	13.986.270	13.564.551	133.120	-	-	-	-	**99.718.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	28.778.564	2.991.851	928.410	-	-	-	-	-	**32.698.825**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.186.871	-	-	-	-	-	-	-	**3.186.871**
Tài sản cố định	1.178.878	-	-	-	-	-	-	-	**1.178.878**
Tài sản có khác (*)	11.919.946	3.580.297	25.949.444	953	-	-	1.674	81	**41.452.395**
Tổng tài sản	**175.287.855**	**36.672.360**	**50.039.543**	**589.134**	**17.088**	**34.693**	**9.480**	**27.157**	**262.677.310**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.779.602	-	-	-	-	-	-	-	**2.779.602**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	27.225.810	6.394.244	-	113.744	38	92	-	-	**33.733.928**
Tiền gửi của khách hàng	128.596.519	17.946.564	1.474.427	433.474	14.882	8.596	6.916	14.934	**148.496.312**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	315.119	-	-	-	-	-	-	-	**315.119**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.090.000	-	38.497.264	-	-	-	-	-	**43.587.264**
Nợ khác	9.560.957	787.234	9.774.030	16.904	5.609	27.021	2.410	9.863	**20.184.028**
Vốn và các quỹ	12.553.412	-	-	-	-	-	-	-	**12.553.412**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**186.121.419**	**25.128.042**	**49.745.721**	**564.122**	**20.529**	**35.709**	**9.326**	**24.797**	**261.649.665**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(10.833.564)**	**11.544.318**	**293.822**	**25.012**	**(3.441)**	**(1.016)**	**154**	**2.360**	**1.027.645**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(2.560.438)**	**(3.788.904)**	**-**	**(197.748)**	**(50.971)**	**(582)**	**-**	**(35.204)**	**(6.633.847)**
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	**(13.394.002)**	**7.755.414**	**293.822**	**(172.736)**	**(54.412)**	**(1.598)**	**154**	**(32.844)**	**(5.606.202)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.104.167	-	-	-	-	**10.104.167**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.534.526	-	-	-	-	**3.534.526**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.942.067	22.134.495	16.786.144	3.193.500	536	**70.056.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	746.286	-	-	-	-	**746.286**
Cho vay khách hàng (*)	898.578	764.531	7.660.816	14.762.776	27.483.621	23.796.046	24.352.252	**99.718.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.536.930	2.894.222	6.402.867	14.049.405	5.815.401	**32.698.825**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.186.871	**3.186.871**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.178.878	**1.178.878**
Tài sản có khác (*)	-	-	41.452.395	-	-	-	-	**41.452.395**
Tổng tài sản	**898.578**	**764.531**	**94.977.187**	**39.791.493**	**50.672.632**	**41.038.951**	**34.533.938**	**262.677.310**
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.402.447	-	377.155	-	-	**2.779.602**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	19.139.397	9.504.539	4.815.700	274.292	-	**33.733.928**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.652.367	28.270.074	10.061.921	12.168.827	343.123	**148.496.312**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	7.851	15.147	26.612	217.589	47.920	**315.119**
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	19.572.821	15.771.607	5.208.489	33.993	3.000.354	**43.587.264**
Nợ khác	-	-	20.184.028	-	-	-	-	**20.184.028**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**158.958.911**	**53.561.367**	**20.489.877**	**12.694.701**	**3.391.397**	**249.096.253**
Mức chênh thanh khoản ròng	**898.578**	**764.531**	**(63.981.724)**	**(13.769.874)**	**30.182.755**	**28.344.250**	**31.142.541**	**13.581.057**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải